

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	337.171.224.751	325.498.635.336	96,5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	202.955.237.953	191.282.648.538	94,2
I	Chi đầu tư phát triển	50.958.149.649	43.213.013.189	84,8
1	Chi đầu tư cho các dự án	50.958.149.649	43.213.013.189	84,8
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	766.068.000	765.913.000	100,0
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin	15.463.029.137	14.583.557.376	94,3
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao	1.040.000.000	1.036.000.000	99,6
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế	30.962.052.512	24.113.542.813	77,9
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	475.000.000	475.000.000	100,0
-	Chi bảo đảm xã hội	2.252.000.000	2.239.000.000	99,4
-	Chi đầu tư khác			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	21.486.288.525	14.919.410.820	69,4
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách xã	1.078.300.000	1.078.300.000	100,0
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn kết dư ngân sách, vượt thu	24.463.207.000	23.659.500.268	96,7
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn CTMT NSTW hỗ trợ XDNTM	419.000.000	419.000.000	100,0
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn CTMT NS tỉnh hỗ trợ XDNTM	255.000.000	254.093.319	99,6
-	Chi đầu tư từ nguồn chuyển nguồn ngân sách huyện, NS xã trước sáp nhập	448.432.000	74.786.658	16,7
-	Chi đầu tư từ nguồn tỉnh hỗ trợ KP để thanh toán xi măng	2.107.922.124	2.107.922.124	100,0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	700.000.000	700.000.000	100,0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	148.406.088.304	145.780.990.007	98,2
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	81.755.491.884	80.123.492.150	98,0
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			
3	Chi quốc phòng	2.240.449.000	2.240.448.067	100,0
4	Chi an ninh	1.863.400.000	1.863.400.000	100,0
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.004.100.000	1.003.556.000	99,9
6	Chi văn hóa thông tin	296.667.000	293.539.000	98,9
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
8	Chi thể dục thể thao	240.245.000	240.180.990	100,0
9	Chi bảo vệ môi trường	60.000.000	60.000.000	100,0

10	Chi các hoạt động kinh tế	4.986.900.000	4.405.233.146	88,3
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.547.615.420	46.216.776.654	99,3
12	Chi bảo đảm xã hội	9.309.100.000	9.232.244.000	99,2
13	Chi thường xuyên khác	102.120.000	102.120.000	100,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	3.591.000.000	1.758.000.000	49,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		530.645.342	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	Sự nghiệp GDĐT			
	Khoa học CN			
	<i>(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)</i>			
	Sự nghiệp GDĐT			
	Khoa học CN			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	134.215.986.798	134.215.986.798	

